

STT	Thép tấm	Mác thép	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng/Đvt (kg)	Tổng trọng lượng (kg)	Mã chi phí	Ghi chú
1	Thép U200x80x7.5x11x12000	SS400	Hàn Quốc	Cây	1	295,2	295,20	MB-SMPTV-04-01	
2	Thép U150x75x6.5x10x6000	SS400	Trung Quốc	Cây	5	111,6	558,00	MB-SMPTV-04-01	
3	Thép U100x50x5x6000	SS400	Trung Quốc	Cây	1	56,16	56,16	MB-SMPTV-04-01	
4	Thép H175x175x7.5x11x12000	SS400	Trung Quốc	Cây	33	484,8	15.998,40	MB-SMPTV-04-01	
5	Thép L150x150x12x6000	SS400	An khánh VN	Cây	19	163,8	3.112,20	MB-SMPTV-04-01	
6	Thép L120x120x10x6000	SS400	An khánh VN	Cây	3	109,2	327,60	MB-SMPTV-04-01	
7	Thép L75x75x6x6000	SS400	An khánh VN	Cây	18	41.34	744,12	MB-SMPTV-04-01	
8	Tấm 20x2000x2000	A36	Trung Quốc	Tấm	1	628	628,00	MB-SMPTV-04-01	
9	Tấm 22x2000x2000	A36	Trung Quốc	Tấm	1	690.8	690,80	MB-SMPTV-04-01	
10	Tấm 6x2000x12000	A36	Trung Quốc	Tấm	1	1130.4	1.130,40	MB-SMPTV-04-01	
11	Tấm 6x1000x9000	A36	Trung Quốc	Tấm	1	423.9	423,90	MB-SMPTV-04-01	
	Tổng khối lượng			Kg			23.964,78		